|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/TT-BKHCN | *Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2023* |

Dự thảo 1

**THÔNG TƯ**

**Quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ**

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số*[*132/2008/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-132-2008-nd-cp-huong-dan-luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-83467.aspx)*ngày 31 tháng 12 năm 2008; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số*[*132/2008/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-132-2008-nd-cp-huong-dan-luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-83467.aspx)*ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số*[*43/2017/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-43-2017-nd-cp-nhan-hang-hoa-346310.aspx)*ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;*

*Theo đề nghị của .... Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ,*

**Chương 1.**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về nội dung, trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

a) Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quôc gia và Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp và cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng kiểm tra**

Sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại điểm p Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Sản xuất” là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chế tạo, chế biến, chiết xuất, tái chế, lắp ráp, pha trộn, pha chế, san chia, sang chiết, nạp, đóng gói và hoạt động khác làm ra hàng hóa.

2. “Cơ sở sản xuất sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ” là tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất sản phẩm, hàng hóa hoặc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chế tạo, ~~chế bản, in ấn, gia công, đặt hàng, sơ chế,~~ chế biến, chiết xuất, tái chế, lắp ráp, pha trộn, pha chế, san chia, sang chiết, nạp, đóng gói và hoạt động khác làm ra hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

**Điều 4. Căn cứ để cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa xem xét, tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất**

1. Thông tin, cảnh báo về hàng hóa xuất khẩu không phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Thông tin phản ánh dưới mọi hình thức của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước về dấu hiệu vi phạm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa.

3. Kết quả khảo sát hoặc kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường của cơ quan kiểm tra phát hiện hàng hóa có nhãn hàng hóa không đúng quy định hoặc có dấu hiệu chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; Theo yêu cầu của quản lý hoặc chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

4. Các quyết định hủy hiệu lực, một phần hiệu lực Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các tổ chức đánh giá sự phù hợp; các kết quả đánh giá không phù hợp của Tổ chức đánh giá sự phù hợp.

5. Theo kế hoạch kiểm tra hàng năm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 5. Nguyên tắc kiểm tra**

1. Bảo đảm minh bạch, khách quan, tuân theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các thỏa thuận, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

2. Trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy định về nhãn và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất.

3. Thực hiện trên cơ sở kế hoạch kiểm tra đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo Khoản 1 Điều 6 hoặc kiểm tra đột xuất nếu có căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

4. Do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành và được thực hiện dưới hình thức đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quyết định thành lập.

**Chương 2.**

**HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA**

**Điều 6. Hình thức kiểm tra**

1. Kiểm tra theo kế hoạch

a. Xây dựng kế hoạch kiểm tra:

a1) Hằng năm, cơ quan kiểm tra căn cứ yêu cầu quản lý, diễn biến tình hình chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá tình hình tuân thủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kết quả kiểm tra kỳ trước; tình hình kinh phí và chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên để xây dựng kế hoạch kiểm tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

a2) Thời gian hoàn thành xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cấp có thẩm quyền trước ngày 15 tháng 11.

b. Trước khi tiến hành kiểm tra theo kế hoạch, cơ quan kiểm tra thông báo trước cho cơ sở sản xuất sản phẩm, hàng hóa ít nhất 03 ngày làm việc.

2. Kiểm tra đột xuất

a. Cơ quan kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất tiến hành kiểm tra đột xuất khi có căn cứ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 4 Thông tư này.

b. Cơ quan kiểm tra không phải thông báo trước việc kiểm tra cho cơ sở sản xuất sản phẩm, hàng hóa.

3. Kiểm tra theo hình thức báo cáo (tùy tình hình thực tế hoặc theo yêu cầu quản lý).

Cơ quan kiểm tra gửi công văn đến cơ sở được kiểm tra yêu cầu báo cáo việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến sản phẩm hàng hóa do cơ sở đang sản xuất.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hoặc nhãn hàng hóa trong quá trình xem xét báo cáo của cơ sở được kiểm tra thì cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra đột xuất theo khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

**Điều 7. Nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất**

1. Kiểm tra thông tin sản phẩm.

a) Kiểm tra tính chính xác của việc thể hiện nội dung, thông tin quảng cáo trên nhãn (nếu có) của sản phẩm.

b) Kiểm tra các nội dung thể hiện mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc, các nội dung thể hiện trên nhãn sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật và đối chiếu với tài liệu kèm theo.

c) Kiểm tra việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, việc thể hiện dấu hợp quy (đối với sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận và công bố hợp quy), dấu hợp chuẩn (đối với sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn).

2. Kiểm tra các điều kiện sản xuất ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm

a) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất, bao gồm:

a1) Kiểm tra hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy (đối với các sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận và công bố hợp quy); hồ sơ công bố hợp chuẩn (đối với các sản phẩm, hàng hóa công bố hợp chuẩn); hồ sơ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (đối với sản phẩm áp dụng hệ thống Quản lý chất lượng).

a2) Trường hợp trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có quy định liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất thì kiểm tra việc thực hiện các quy định này trong quá trình sản xuất;

a3) Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp khác của quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất do cơ quan có thẩm quyền quy định.

b) Kiểm tra việc thực hiện và kết quả đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất.

c) Kiểm tra hoạt động kiểm soát quá trình sản xuất của cơ sở sản xuất liên quan đến việc tạo thành sản phẩm và duy trì sự đảm bảo chất lượng bao gồm:

c1) Kiểm tra hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm (tài liệu thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm);

c2) Kiểm tra toàn bộ quá trình sản xuất (từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển sản phẩm);

c3) Kiểm tra máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ và trang thiết bị đo lường, kiểm tra, thử nghiệm.

c4) Kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu (theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, việc sử dụng nguyên liệu bị cấm, nguyên vật liệu quá hạn sử dụng);

c5) Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia thực hiện việc đánh giá theo các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Chuyên gia đánh giá phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình.

3. Kiểm tra các phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo sử dụng trong quá trình sản xuất.

4. Thử nghiệm mẫu để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Trong quá trình kiểm tra tại cơ sở sản xuất, khi phát hiện sản phẩm có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng thì lấy mẫu sản phẩm để thử nghiệm. Việc lấy mẫu phục vụ kiểm tra chất lượng được thực hiện như sau:

a) Mẫu được lấy theo phương pháp lấy mẫu quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Trường hợp không có quy định về phương pháp lấy mẫu thì lấy mẫu theo nguyên tắc ngẫu nhiên, đảm bảo mẫu là đại diện cho lô sản phẩm; Mỗi mẫu được chia làm hai đơn vị mẫu, một đơn vị đưa đi thử nghiệm và một đơn vị lưu tại cơ sở được kiểm tra.

b) Căn cứ phương pháp thử đối với sản phẩm, đoàn kiểm tra lấy mẫu đảm bảo số lượng sản phẩm để thử nghiệm các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và yêu cầu kiểm tra;

c) Mẫu sản phẩm sau khi lấy phải được niêm phong (theo Mẫu 4.TNPM - phần Phụ lục kèm theo Thông tư), lập biên bản (theo Mẫu 3.BBLM - phần Phụ lục kèm theo Thông tư) có chữ ký của người lấy mẫu, đại diện cơ sở được lấy mẫu. Trường hợp đại diện cơ sở được lấy mẫu không ký vào biên bản lấy mẫu và niêm phong mẫu thì đoàn kiểm tra ghi rõ trong biên bản: “đại diện cơ sở không ký vào biên bản lấy mẫu, niêm phong mẫu”, biên bản lấy mẫu, niêm phong mẫu có chữ ký của người lấy mẫu, chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý;

d) Lưu mẫu

Cơ sở được kiểm tra có trách nhiệm lưu mẫu do đoàn kiểm tra lấy mẫu và bảo đảm các điều kiện kỹ thuật cần thiết để không làm ảnh hưởng đến tính chất ban đầu của mẫu lưu theo yêu cầu.

Sau khi có kết quả thử nghiệm mẫu, nếu phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì cơ quan kiểm tra thông báo cho đơn vị được kiểm tra để xử lý mẫu lưu.

e) Thử nghiệm mẫu

Trường hợp sản phẩm không có quy định riêng, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày lấy mẫu, đoàn kiểm tra phải gửi mẫu sản phẩm đến tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc tổ chức thử nghiệm đã đăng ký để thử nghiệm.

**Điều 8. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm mẫu**

Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm mẫu thực hiện theo Điều 41 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Thông tư liên tịch số [28/2010/TTLT-BTC-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-lien-tich-28-2010-ttlt-btc-bkhcn-huong-dan-quan-ly-su-dung-kinh-phi-hoat-dong-kiem-tra-nha-nuoc-chat-luong-san-pham-hang-hoa-101785.aspx) ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Chương 3**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 9. Trình tự và thủ tục kiểm tra**

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục sau đây:

1. Xuất trình quyết định kiểm tra (theo Mẫu 1.QĐKT- phần Phụ lục kèm theo Thông tư) trước khi kiểm tra.

2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Lập biên bản kiểm tra (theo Mẫu 2.BBKT- phần Phụ lục kèm theo Thông tư), biên bản lập xong phải có chữ ký của đại diện cơ sở được kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên đoàn kiểm tra. Trường hợp đại diện cơ sở được kiểm tra không ký biên bản thì đoàn kiểm tra ghi rõ trong biên bản “đại diện cơ sở không ký biên bản”, biên bản có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên đoàn kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý. Trong trường hợp cần lấy mẫu sản phẩm hàng hóa, đoàn kiểm tra lấy mẫu theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư này;

4. Báo cáo cơ quan kiểm tra về kết quả kiểm tra và kiến nghị cơ quan kiểm tra thông báo kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm không đảm bảo chất lượng (theo Mẫu 5.TBKQTN- phần Phụ lục kèm theo Thông tư) cho cơ sở sản xuất được kiểm tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm mẫu.

5. Xử lý kết quả kiểm tra:

Trường hợp phát hiện vi phạm thì đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra thực hiện xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

**Điều 10. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra**

1. Đối với các vi phạm chưa có quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính, đoàn kiểm tra ghi rõ trong biên bản kiểm tra và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của cơ sở được kiểm tra thực hiện hành động khắc phục. Sau khi khắc phục xong phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bằng chứng khắc phục về cơ quan kiểm tra. Hết thời hạn đã ghi trong Biên bản kiểm tra, nếu đại diện theo pháp luật của cơ sở được kiểm tra không thực hiện hành động khắc phục và gửi báo cáo theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thì cơ quan kiểm tra xem xét việc công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về tên, địa chỉ nơi sản xuất, tên hàng hóa và hành vi vi phạm.

2. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất nếu phát hiện vi phạm hành chính, đoàn kiểm tra xử lý như sau:

a) Đoàn kiểm tra lập Biên bản vi phạm hành chính theo Mẫu MBB01- Biên bản vi phạm hành chính quy định tại Phụ lục một số mẫu trong xử phạt vị phạm hành chính (Kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ) đồng thời, yêu cầu người đại diện theo pháp luật cơ sở sản xuất tạm dừng đưa sản phẩm hàng hóa lưu thông ra thị trường.

b) Đoàn kiểm tra báo cáo Thủ trưởng cơ quan kiểm tra kết quả kiểm tra, trong vòng 02 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện vi phạm xem xét, quyết định ra Thông báo tạm dừng đưa sản phẩm hàng hóa ra lưu thông đối với sản phẩm hàng hóa vi phạm (theo Mẫu số 11. TBTDHHLT - phần Phụ lục kèm theo Thông tư).

c) Đoàn kiểm tra lập hồ sơ để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Mẫu QĐ02 - Quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Phụ lục một số mẫu trong xử phạt vị phạm hành chính (Kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ). Trường hợp vượt thẩm quyền của cơ quan kiểm tra thì cơ quan kiểm tra chuyển hồ sơ, kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt theo quy định pháp luật.

d)Trường hợp vi phạm về nhãn hàng hóa, ngoài việc xử lý vi phạm hành chính cơ sở được kiểm tra phải áp dụng các biện khắc phục hậu quả. Tùy từng trường hợp vi phạm, cơ quan kiểm tra/đoàn kiểm tra xem xét đề nghị hành động khắc phục, đề xuất biện pháp khắc phục hậu quả đối với hàng hóa vi phạm bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Việc xem xét, quyết định biện pháp khắc phục hậu quả do cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Trường hợp kết quả thử nghiệm hoặc có bằng chứng khẳng định sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa đến sự an toàn của người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì xử lý như sau:

a) Lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về chất lượng;

b) Lập biên bản niêm phong (theo Mẫu 7.BBNP – phần Phụ lục kèm theo Thông tư) và niêm phong lô sản phẩm không phù hợp tại nơi sản xuất, kho hàng (theo Mẫu 8.TNPSP – phần Phụ lục kèm theo Thông tư) đồng thời đề nghị Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ra thông báo tạm đình chỉ sản xuất, lưu thông sản phẩm không phù hợp (theo Mẫu 6.TBĐCSX- phần Phụ lục kèm theo Thông tư), yêu cầu cơ sở sản xuất thông báo cho các bên liên quan thu hồi, xử lý, khắc phục sản phẩm không phù hợp đã được đưa ra thị trường.

Sau khi cơ sở sản xuất đã chấp hành việc xử lý vi phạm, cơ quan kiểm tra lập biên bản dỡ niêm phong lô sản phẩm không phù hợp để cơ sở sản xuất thực hiện việc khắc phục.

c) Cơ sở sản xuất chỉ được tiếp tục sản xuất sau khi đã thực hiện khắc phục, chấp hành việc xử lý, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra để cơ quan kiểm tra tiến hành tái kiểm tra.

c1) Trường hợp kết quả kiểm tra, thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra thông báo sản phẩm được tiếp tục sản xuất, lưu thông (theo Mẫu 9.TBTTSX – phần Phụ lục kèm theo Thông tư).

c2) Trường hợpkết quả kiểm tra, thử nghiệm không phù hợp, người sản xuất có văn bản đề xuất biện pháp khắc phục tiếp theo đối với sản phẩm hàng hóavi phạm và phải được sự chấp thuận của cơ quan kiểm tra theo quy định pháp luật.

d) Trường hợp người sản xuất thực hiện việc tiêu huỷ hàng hoá vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người sản xuất phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan về việc tiêu huỷ hàng hoá vi phạm.

e) Trường hợp cơ sở sản xuất nghi ngờ kết quả thử nghiệm mẫu, trong 01 ngày làm việc sau khi có thông báo kết quả thử nghiệm mẫu không đạt có công văn gửi cơ quan kiểm tra xem xét việc thử nghiệm mẫu lưu tại cơ sở được kiểm tra.

e1) Trường hợp mẫu lưu còn nguyên niêm phong, nguyên trạng cơ quan kiểm tra sẽ mã hóa lại mẫu (theo Mẫu 11 – BBMHM Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư) và gửi thử nghiệm ở một tổ chức thử nghiệm khác đã được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

Kết quả thử nghiệm mẫu lưu là căn cứ để cơ quan kiểm tra xử lý, kết luận cuối cùng về sự phù hợp/không phù hợp của hàng hóa so với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

e2) Trường hợp mẫu lưu không còn nguyên niêm phong, nguyên trạng hoặc tem niêm phong bị bong, rách…hoặc có bằng chứng về sự can thiệp đối với mẫu lưu hoặc điều kiện lưu mẫu không đảm bảo thì không thử nghiệm mẫu lưu. Cơ quan kiểm tra căn cứ kết quả thử nghiệm lần đầu để kết luận về sự phù hợp/không phù hợp của hàng hóa so với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Các chi phí liên quan đến thử nghiệm, khắc phục, tái chế, thử nghiệm lại mẫu lưu do người sản xuất chi trả.

4. Tùy thuộc vào mức độ, phạm vi ảnh hưởng, hậu quả của lô hàng không phù hợp về chất lượng, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

5. Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính chuyển người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm: Quyết định kiểm tra, Biên bản kiểm tra, Biên bản vi phạm hành chính, Biên bản niêm phong, Thông báo tạm dừng lưu thông, Công văn của cơ quan kiểm tra đề nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xử phạt theo quy định của pháp luật hoặc biên bản giao nhận hồ sơ và các tài liệu khác có liên quan.

Người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm xem xét, xử phạt theo quy định pháp luật và thông báo cho cơ quan kiểm tra biết kết quả xử phạt để theo dõi, tổng hợp.

**Chương 4**

**TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 11. Trách nhiệm của Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.**

1. Xây dựng kế hoạch kinh phí kiểm tra

Căn cứ tình hình thực hiện kiểm tra chất lượng hàng hóa trên thị trường, chất lượng sản phẩm trong sản xuất, cơ quan kiểm tra xây dựng kế hoạch kiểm tra theo điều 8 và dự toán kinh phí kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất cho năm sau, tổng hợp chung trong kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất đối với các sản phẩm là xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ đốt trong; khí (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG, khí thiên nhiên nén - CNG) và các sản phẩm khác quy định tại Điều 2 của Thông tư này theo yêu cầu quản lý.

3. Tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất đối với các sản phẩm mới phát sinh theo yêu cầu công tác quản lý nhà nước về chất lượng hoặc theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thông báo đến cơ quan thuộc Điều 12 của Thông tư này các các quyết định hủy hiệu lực, một phần hiệu lực Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia, các kết quả đánh giá không phù hợp của các Tổ chức đánh giá sự phù hợp theo yêu cầu quản lý;

5. Báo cáo, tổng hợp tình hình, kết quả kiểm tra của cơ quan Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cơ quan thuộc Điều 12 của Thông tư này báo cáo Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quôc gia đột xuất, định kỳ trước 15/11 hàng năm;

6. Báo cáo, tổng hợp tình hình, kết quả kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ trình Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia báo cáo Bộ Khoa học và Công nghê trước 01/12 hàng năm.

**Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Kiểm tra các sản phẩm được sản xuất trên địa bàn được quy định tại Điều 2 của Thông tư này, trừ các sản phẩm là xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ đốt trong; khí (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG, khí thiên nhiên nén - CNG).

2. Trường hợp phát hiện hàng hóa lưu thông trên thị trường không bảo đảm các quy định về chất lượng mà hàng hóa đó được sản xuất tại địa phương khác hoặc thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực khác thì xử lý theo thẩm quyền, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (qua Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa) và cơ quan kiểm tra tương ứng tại địa phương nơi sản xuất sản phẩm, hàng hóa đó để phối hợp tổ chức kiểm tra trong sản xuất theo quy định.

3. Báo cáo tình hình, kết quả kiểm tra

Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình và kết quả kiểm tra theo Biểu số 15a/KTCL - Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của địa phương tại Thông tư số 13/2021/TT-BKHCN ngày 30/12/2021 về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (qua Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa) trước 15/10 hàng năm;

**Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp**

1. Cung cấp thông tin về các cơ sở sản xuất sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ được đánh giá chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia định kỳ 6 tháng, 1 năm cho cơ quan kiểm tra thuộc Điều 11 Thông tư này.

2. Gửi các quyết định hủy hiệu lực, một phần hiệu lực Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia, các kết quả đánh giá không phù hợp cho cơ quan kiểm tra theo Điều 11 Thông tư này.

**Chương 5**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 14. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 16/2012/TT-BKHCN ngày 27 tháng 8 năm 2012 quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 15. Trách nhiệm thi hành**

1. Các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Cơ sở sản xuất, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, cơ quan kiểm tra phản ánh kịp thời về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia để báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và quyết định.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Cục kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp; - Công báo VPCP; - Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN;  - Vụ Pháp chế Bộ KH&CN (để kiểm tra); - Lưu: VT, TĐC. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG**  **Lê Xuân Định** |

**PHỤ LỤC**

CÁC MẪU BIỂU SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM  
*(Kèm theo Thông tư số .../2023/TT-BKHCN ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Quyết định về việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất:

Mẫu 1. QĐKT

2. Biên bản kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất:

Mẫu 2. BBKT

3. Biên bản lấy mẫu:

Mẫu 3. BBLM

4. Tem niêm phong mẫu:

Mẫu 4. TNPM

5. Thông báo kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm:

Mẫu 5. TBKQTN

6. Thông báo về việc tạm đình chỉ sản xuất, lưu thông:

Mẫu 6. TBĐCSX

7. Biên bản niêm phong:

Mẫu 7. BBNP

8. Tem niêm phong lô sản phẩm:

Mẫu 8. TNPSP

9. Thông báo về việc sản phẩm được tiếp tục sản xuất, lưu thông:

Mẫu 9. TBTTSX

10. Thông báo tạm dừng đưa hàng hóa lưu thông ra thị trường:

Mẫu 10. TBTDLTHH

11. Biên bản mã hóa mẫu

Thử. BBMHM